CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

FireAnt

Tập đoàn Bảo Việt

Ngày 31/12/2025	56,800 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	7.6%	**8.4%**	**7.4%**

DT thuần
Q4/25
1,034
tỷ VNĐ
QoQ: ▼105| -9.2%
YoY: ▲ 125| 13.8%

LN thuần
Q4/25
0
tỷ VNĐ

LN sau thuế
Q4/25
0.72
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.72|
YoY: ▲ 0.72|

Tỷ suất lãi EBIT
2025
550%
YoY: +/-▲ 15.2%

ROE
2025

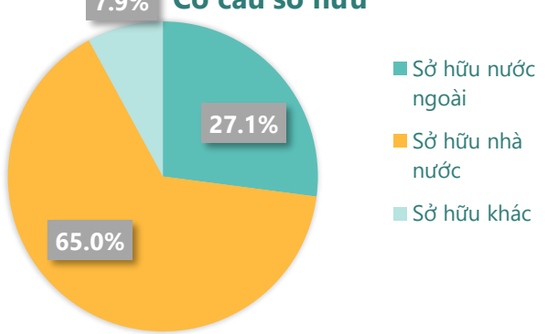
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	38,363 - 61,617
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	
Số lượng CPLH (CP)	
KLGD BQ 20 phiên (CP)	578,535
Sở hữu nước ngoài	27.1%
Beta	0.85
EPS	
P/E	

DT thuần
2025
3,983
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 300| 8.1%

LN thuần
2025
0
tỷ VNĐ

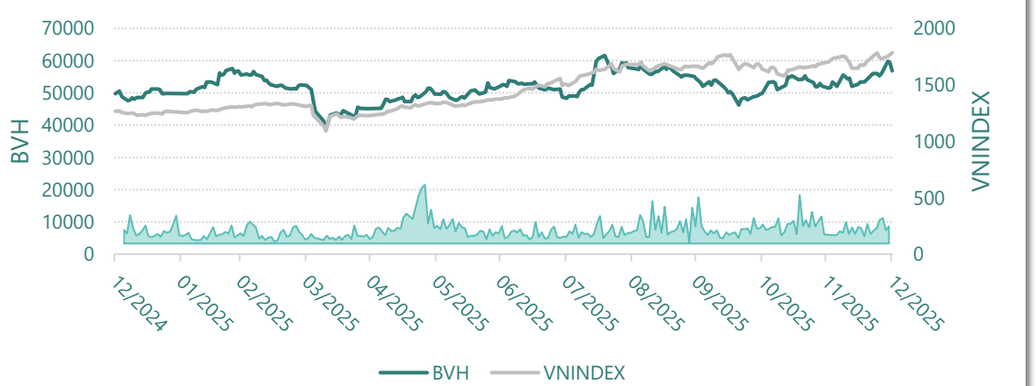
LN sau thuế
2025
0.74
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.23| -24.2%

Cơ cấu sở hữu

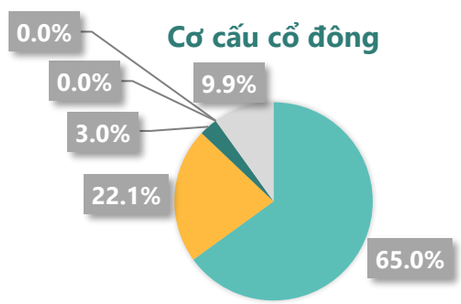


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

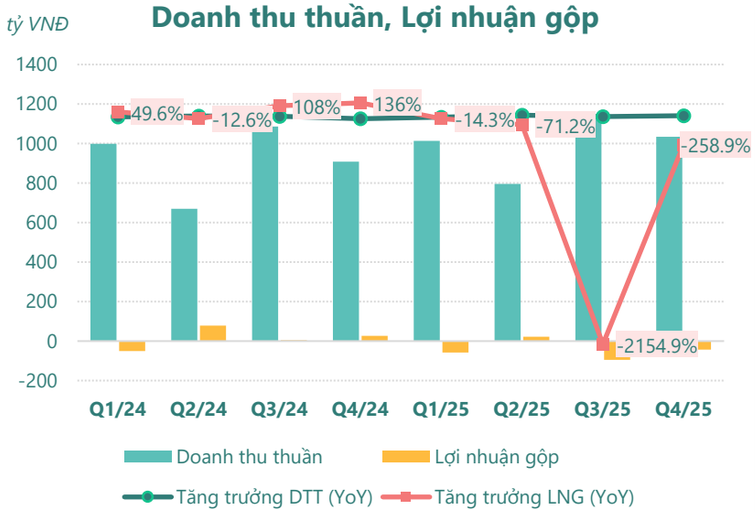


- Bộ Tài chính
- Công ty Bảo hiểm nhân thọ Sumitomo
- Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước - Công ty TNHH
- Công đoàn Tập đoàn Bảo Việt
- Lương Thị Bích Ngọc

(Nguồn: fireant.vn)

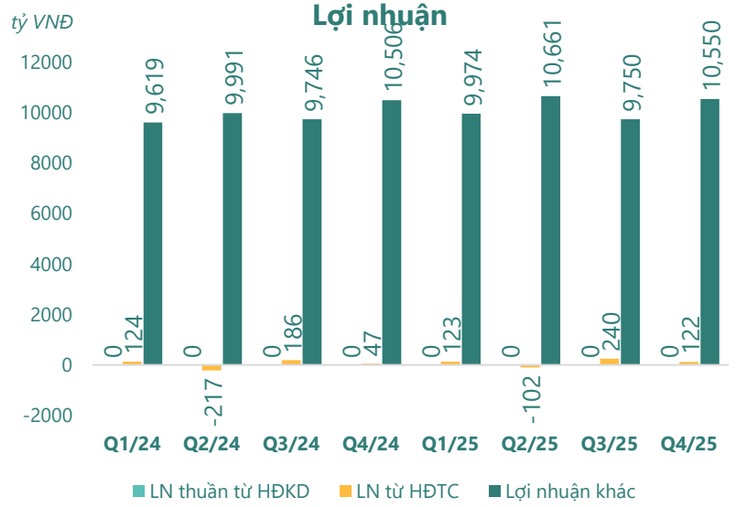
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



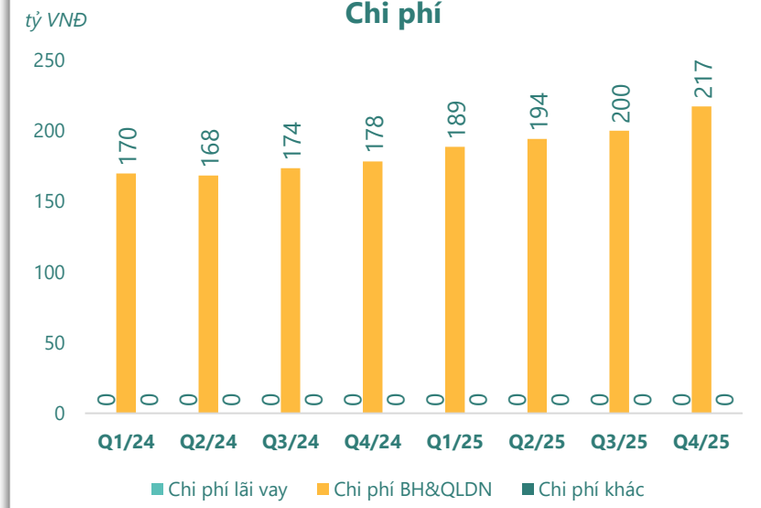
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



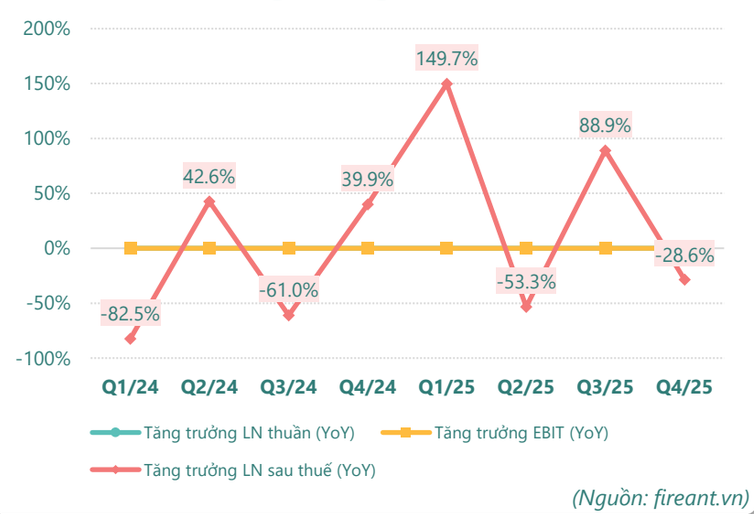
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



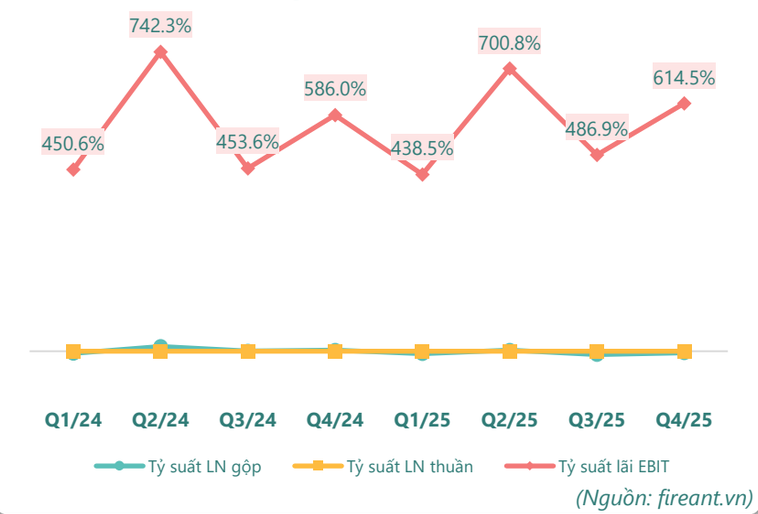
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



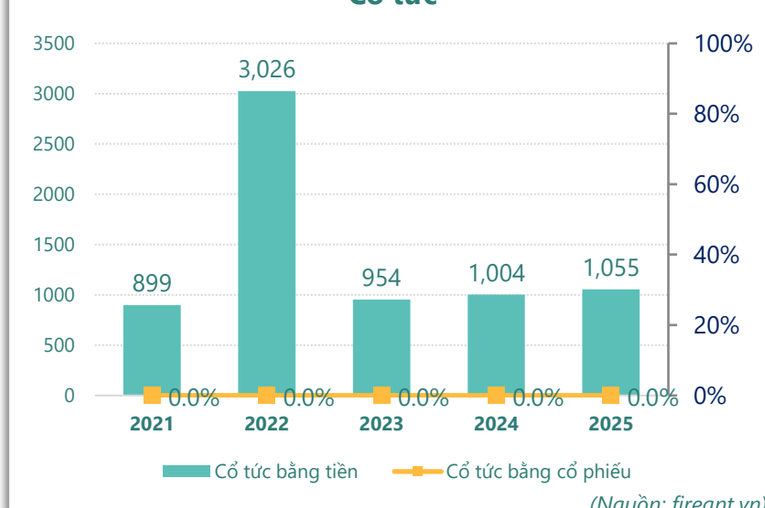
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

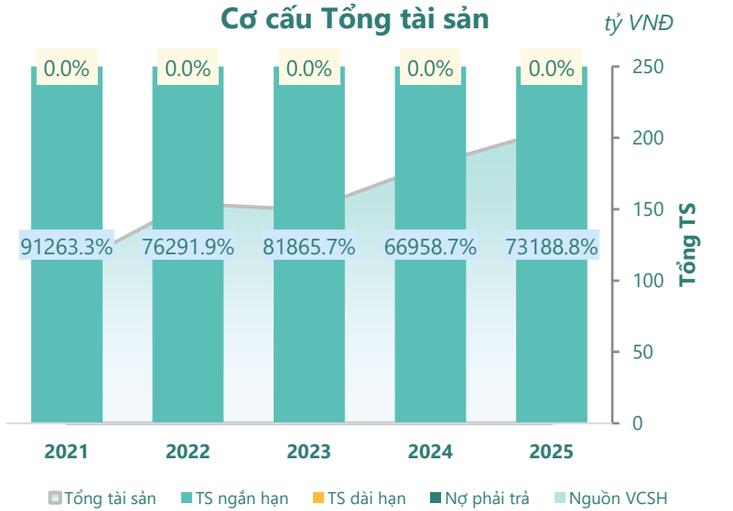
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

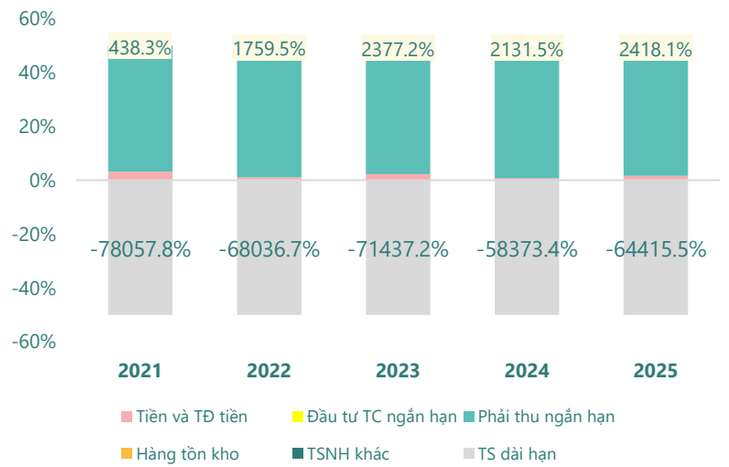
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



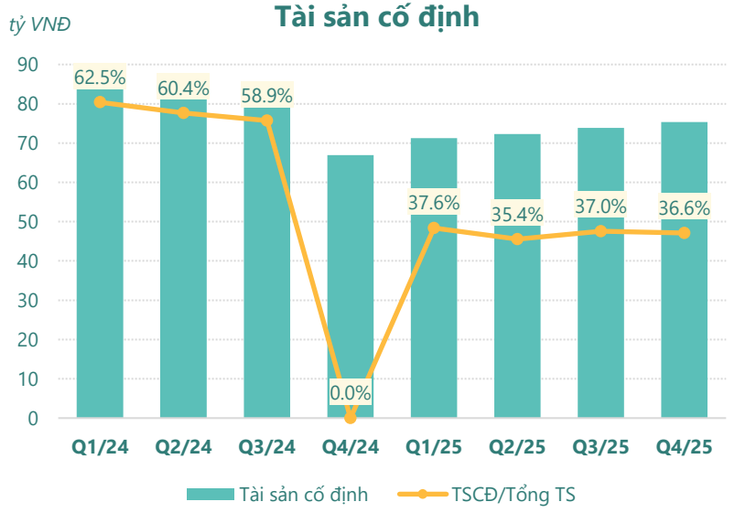
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



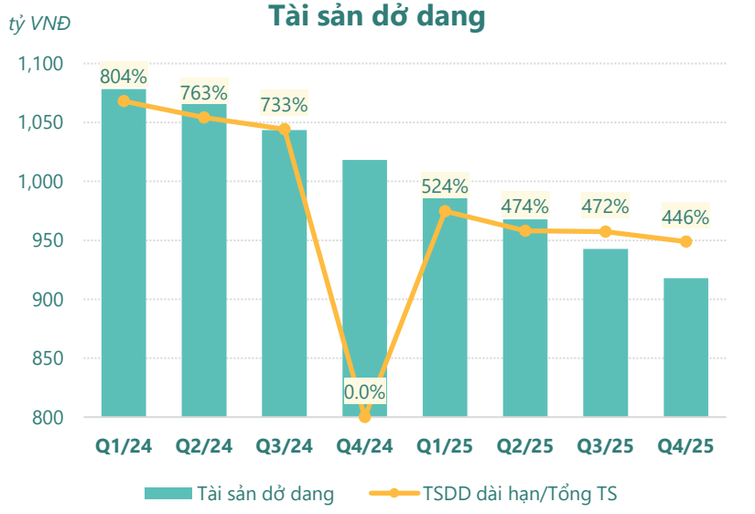
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



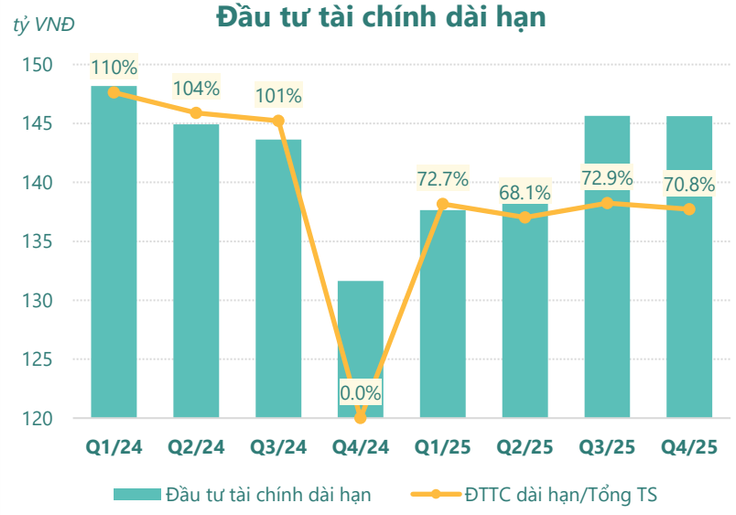
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



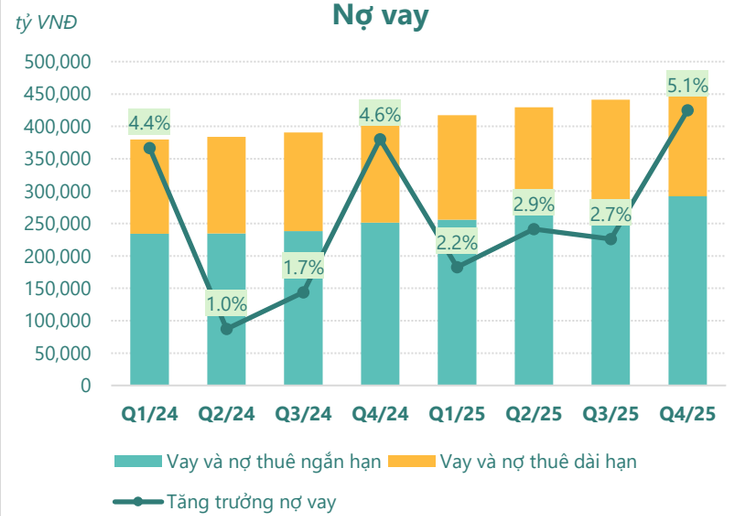
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

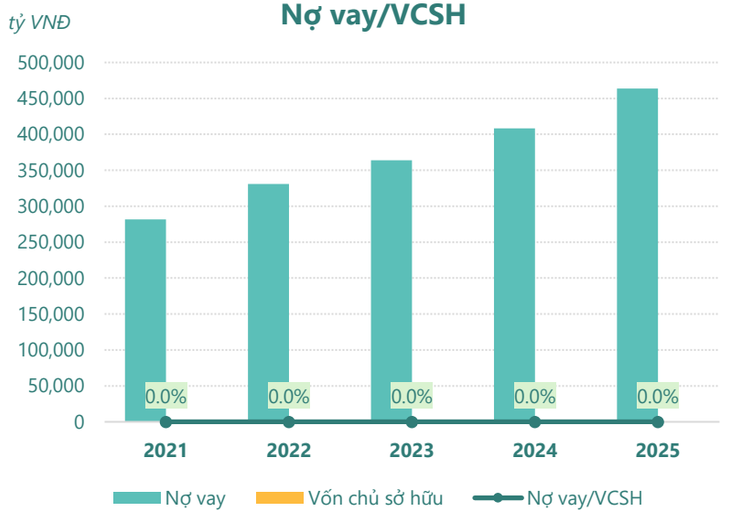
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

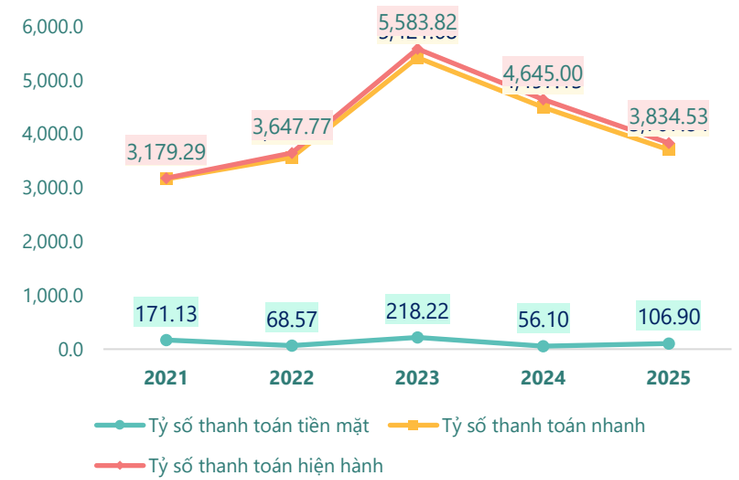
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



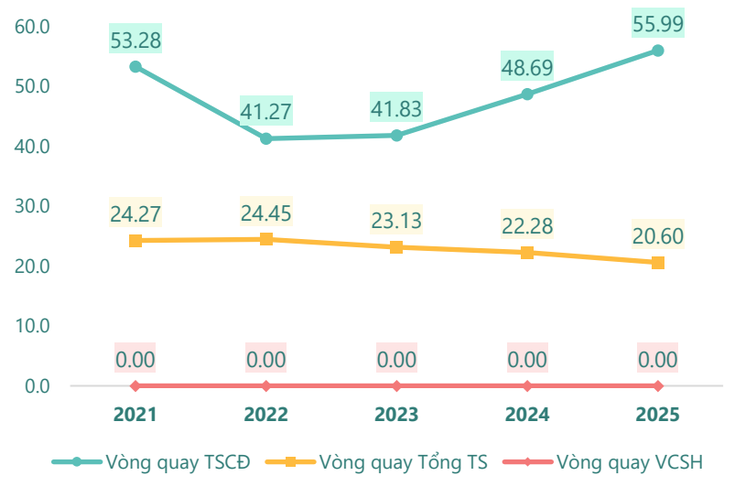
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



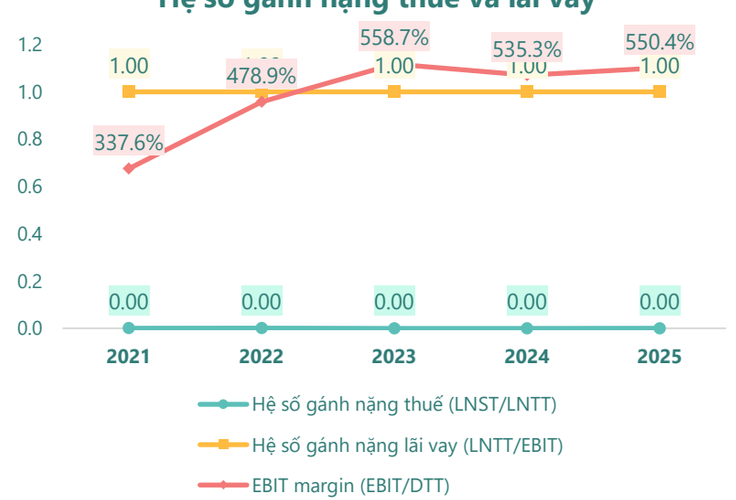
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



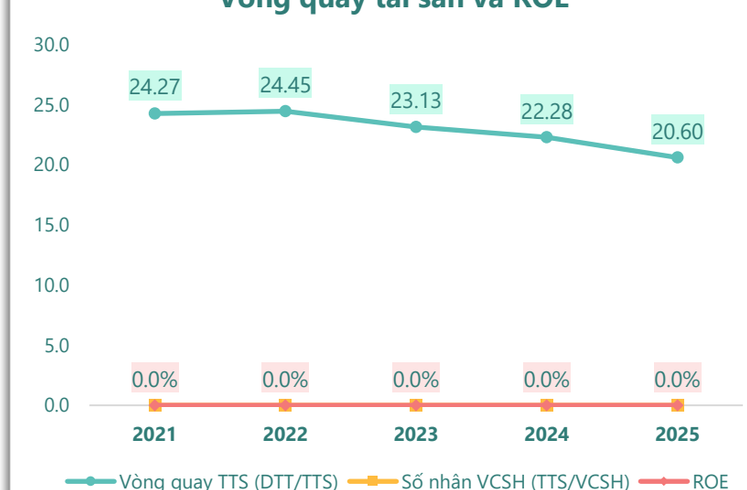
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



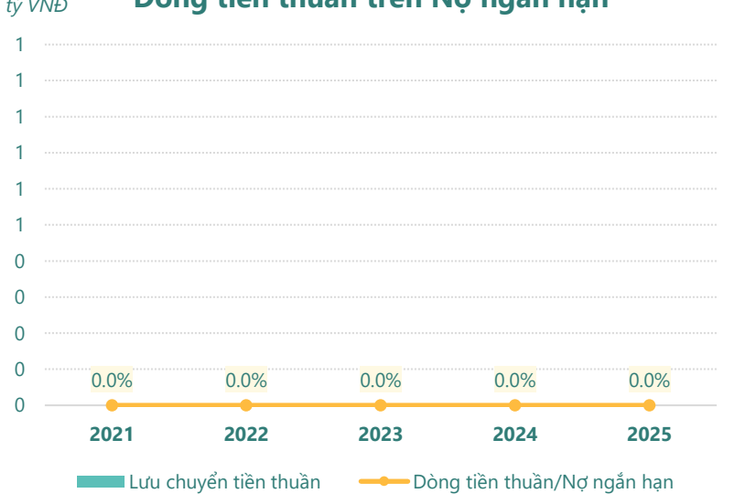
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**1,034**	**909**	**13.8%**	**3,983**	**3,683**	**8.1%**
Giá vốn hàng bán	955	835	14.4%	3,773	3,512	7.4%
Lợi nhuận gộp	-42.5	26.7	-259%	-173	31.2	-654%
Doanh thu HĐTC	122	47.2	158%	383	140	174%
Chi phí TC	0	0.00		0	0	
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	**3,184**	**4,537**	**-29.8%**	**14,057**	**18,169**	**-22.6%**
Chi phí bán hàng	217	178	22.1%	801	697	14.9%
Chi phí QLDN	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
LN thuần từ HĐKD	0	0.00		0	0	
Lợi nhuận khác	**10,550**	**10,506**	**0.4%**	**40,934**	**39,823**	**2.8%**
LN trước thuế	6,355	5,326	19.3%	21,923	19,714	11.2%
Lợi nhuận sau thuế	**0.72**	**0.00**		**0.74**	**0.97**	**-24.2%**
LNST của CĐ cty mẹ	**6,026**	**4,903**	**22.9%**	**20,564**	**18,592**	**10.6%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	5,992	2,482	1,464	937	1,997	5,302
Lưu chuyển tiền thuần	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2,482	1,461	937	1,997	5,302	4,195

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**206**	**181**	**13.6%**
Tài sản ngắn hạn	150,466	121,227	24.1%
Tiền và tương đương tiền	4,195	1,464	187%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	123,469	100,441	22.9%
Hàng tồn kho	4,971	3,859	28.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0	100	-100%
Tài sản dài hạn	**0**	**0**	
Phải thu dài hạn	0.04	0.04	6.1%
Tài sản cố định	75.3	66.9	12.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	918	1,018	-9.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	146	132	10.6%
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	255	215	18.7%
Nợ phải trả	0	0	
Nợ ngắn hạn	**39.2**	**26.1**	**50.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	291,911	251,286	16.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	265,983	227,460	16.9%
Nợ dài hạn	0.75	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	171,651	157,149	9.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**0**	**0**	
Vốn chủ sở hữu	**0**	**0**	
Vốn điều lệ	24,899	22,852	9.0%
Kinh phí và quỹ khác	**318**	**260**	**22.4%**

(Nguồn: fireant.vn)